

**Deloitte.**

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

M.C.T.

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 48

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên
Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên
Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CDKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

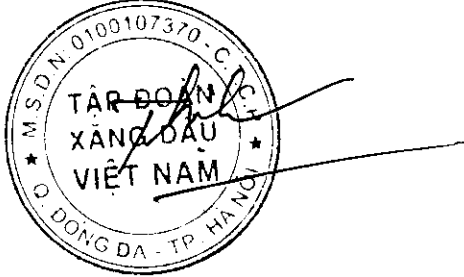
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CDKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Trần Văn Thịnh**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015*

Số: 1018 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CDKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất phải trả ngân sách Nhà nước theo Quyết định số 6958/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Công thương nhưng chưa có quyết định phê duyệt của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố với số tiền là 852.447.466.932 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này chưa có quyết định phê duyệt chính thức của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố được ban hành. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

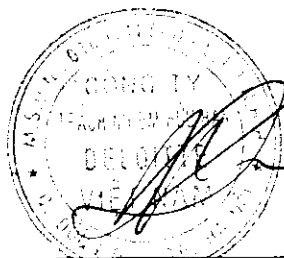
## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)*

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng xăng dầu tồn kho của Tập đoàn nhỏ hơn giá gốc với số tiền là khoảng 68 tỷ đồng (Trong đó: các mặt hàng bị lỗ với số tiền khoảng 292 tỷ đồng, các mặt hàng có lãi với số tiền khoảng 224 tỷ đồng). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, giá cơ sở để hình thành giá bán các mặt hàng xăng dầu do Nhà nước điều hành và theo quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014 thì công thức tính giá cơ sở được tính bình quân của 15 ngày sát với ngày tính giá của chu kỳ dự trữ xăng dầu, trong khi Tập đoàn phải đảm bảo tồn kho dự trữ một khối lượng xăng dầu trong khoảng 30 ngày. Do vậy giá bán xăng dầu sẽ điều chỉnh chậm hơn so với biến động về giá xăng dầu đầu vào và khoản giảm giá của các mặt hàng xăng dầu tồn kho nêu trên mang tính luân chuyển theo chu kỳ tính giá của Nhà nước. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng xăng dầu tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và thực hiện hạch toán lãi/lỗ theo thực tế tại thời điểm bán hàng. Nếu ghi nhận số dự phòng giảm giá hàng tồn kho riêng cho các mặt hàng bị lỗ nêu trên vào năm 2014 thì kết quả kinh doanh của Tập đoàn sẽ giảm một khoản tương ứng với số tiền nêu trên.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 31 tháng 3 năm 2015*  
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**Trần Quang Huy**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1675-2013-001-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>34.581.147.668.071</b>	<b>36.828.772.706.438</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>9.793.891.439.264</b>	<b>6.152.276.208.446</b>
1. Tiền	111		4.790.930.785.947	3.383.496.478.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.002.960.653.317	2.768.779.730.387
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>2.096.308.780.367</b>	<b>1.605.902.545.617</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.125.086.909.659	1.633.267.182.436
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(28.778.129.292)	(27.364.636.819)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.304.525.084.719</b>	<b>11.828.031.226.932</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		7.507.457.707.305	7.867.898.407.732
2. Trả trước cho người bán	132		373.165.234.414	293.427.581.224
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.790.575.002.277	3.901.952.291.776
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(366.672.859.277)	(235.247.053.800)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>10.114.024.667.047</b>	<b>15.310.612.544.216</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.183.939.926.984	15.329.768.638.082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(69.915.259.937)	(19.156.093.866)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.272.397.696.674</b>	<b>1.931.950.181.227</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		274.464.577.779	95.672.285.857
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		319.257.390.460	1.196.219.278.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		176.587.542.318	445.246.016.224
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.502.088.186.117	194.812.600.803

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>20.807.867.866.546</b>	<b>20.627.270.003.274</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>550.590.050</b>	<b>558.115.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155.000.000	155.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	218		724.473.877	800.899.895
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(328.883.827)	(397.784.895)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.765.911.019.124</b>	<b>16.864.876.437.712</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.802.213.979.228	12.850.898.413.020
- Nguyên giá	222		24.201.501.457.673	22.792.961.406.912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.399.287.478.445)	(9.942.062.993.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	4.681.588.636
- Nguyên giá	225		-	6.242.118.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.560.529.545)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.035.223.018.269	2.901.855.334.296
- Nguyên giá	228		3.373.633.097.905	3.164.099.631.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(338.410.079.636)	(262.244.297.666)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	928.474.021.627	1.107.441.101.760
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>200.239.173.412</b>	<b>208.002.065.820</b>
- Nguyên giá	241		232.661.807.475	232.661.807.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(32.422.634.063)	(24.659.741.655)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.459.850.653.062</b>	<b>2.228.208.851.512</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	2.089.664.442.183	1.950.154.190.367
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	488.808.645.014	447.520.478.114
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(118.622.434.135)	(169.465.816.969)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.381.316.430.898</b>	<b>1.325.624.533.230</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.292.605.034.249	1.300.987.981.619
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.947.170.016	3.758.522.517
3. Tài sản dài hạn khác	268		85.764.226.633	20.878.029.094
<b>C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>269</b>	<b>17</b>	<b>11.297.774.619</b>	<b>18.426.417.085</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)</b>	<b>270</b>		<b>55.400.313.309.236</b>	<b>57.474.469.126.797</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÃ SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>41.308.435.310.878</b>	<b>41.839.429.765.380</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.698.451.308.315</b>	<b>36.678.771.671.268</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	15.564.520.650.952	19.231.744.259.099
2. Phải trả người bán	312		13.401.049.173.547	14.167.979.050.075
3. Người mua trả tiền trước	313		447.952.007.390	387.675.447.117
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	2.381.210.496.919	1.539.518.381.226
5. Phải trả người lao động	315		631.565.007.232	552.743.565.623
6. Chi phí phải trả	316		153.839.856.604	301.248.258.816
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	554.017.526.665	325.317.075.711
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	2.443.211.330.331	94.894.707.841
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		121.085.258.675	77.650.925.760
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.609.984.002.563</b>	<b>5.160.658.094.112</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		216.980.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		177.175.877.693	1.426.203.130.081
3. Vay và nợ dài hạn	334	22	3.251.856.680.980	3.424.271.943.418
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		610.745.672	297.898.161
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		858.117.631	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		16.351.983.579	5.583.935.242
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		3.116.573.228	-
8. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340	23	2.159.797.043.780	304.301.187.210
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.289.841.297.137</b>	<b>12.931.795.885.887</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>11.289.841.297.137</b>	<b>12.931.795.885.887</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.325.862.417	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		729.602.617.999	788.981.077.369
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(1.324.709.393.252)	(1.224.352.237.708)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(37.397.092.969)	(37.807.321.925)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		558.880.195.083	554.828.390.233
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		174.495.066.154	167.821.810.590
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		39.918.054.412	39.143.319.883
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		444.725.987.293	1.943.180.847.445
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>25</b>	<b>2.802.036.701.221</b>	<b>2.703.243.475.530</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>55.400.313.309.236</b>	<b>57.474.469.126.797</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
Hàng hóa nhận giữ hộ	lít/kg	257.927.820	260.484.236
Ngoại tệ các loại			
<i>Đô la Mỹ</i>	<i>USD</i>	28.155.615	29.838.480
<i>Euro</i>	<i>EUR</i>	10.803	473.252



Trần Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Lưu Văn Tuyên  
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên  
Người lập

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		212.185.664.022.685	201.421.377.186.610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.404.752.006.264	5.493.669.829.435
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	206.780.912.016.421	195.927.707.357.175
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	199.683.644.176.071	187.944.064.262.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.097.267.840.350	7.983.643.094.464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	816.945.586.852	845.429.453.720
7. Chi phí tài chính	22	29	1.578.081.845.987	1.418.276.256.706
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		705.878.540.915	812.318.282.640
8. Chi phí bán hàng	24		6.039.074.823.412	5.360.983.714.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		833.513.259.394	824.698.899.569
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+(21-22)-(24+25))	30		(536.456.501.591)	1.225.113.677.489
11. Thu nhập khác	31		772.090.072.657	694.476.471.554
12. Chi phí khác	32		320.070.725.247	238.173.009.444
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		452.019.347.410	456.303.462.110
14. Lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	45	30	406.021.500.196	339.697.175.680
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		321.584.346.015	2.021.114.315.279
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	329.572.579.833	443.110.558.554
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	1.100.176.854	(918.710.862)
18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9.088.410.672)	1.578.922.467.587
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		356.089.920.850	201.033.897.696
Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn	62		(365.178.331.522)	1.377.888.569.891
19. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(341)	1.288



Trần Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Lưu Văn Tuyển  
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên  
Người lập

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

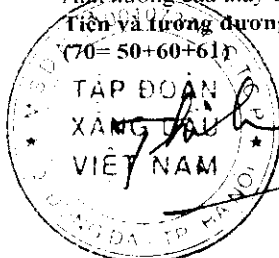
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	321.584.346.015	2.021.114.315.279
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.692.430.192.093	1.619.663.353.931
Các khoản dự phòng	03	87.183.391.494	19.322.057.201
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	80.735.544.061	64.751.497.203
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.037.382.637.284)	(936.927.780.871)
Chi phí lãi vay	06	705.878.540.915	812.318.282.640
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.850.429.377.294	3.600.241.725.383
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.173.718.658.492	(396.232.729.030)
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.148.952.278.552	594.444.261.397
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.501.830.578.505	2.436.528.710.314
Thay đổi chi phí trả trước	12	(153.209.763.570)	62.205.651.950
Tiền lãi vay đã trả	13	(787.144.919.345)	(697.717.739.744)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(432.737.571.907)	(380.052.274.191)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	502.851.953.913	142.097.790.697
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(942.077.048.135)	(312.197.900.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.862.613.543.799	5.049.317.495.860
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(1.884.408.333.994)	(1.871.125.524.589)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	271.457.744.840	178.992.387.806
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.572.882.018.882)	(2.504.078.399.744)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.978.212.901.099	1.595.269.651.415
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(270.841.947.065)	(78.585.851.846)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	365.934.895.645	116.943.285.727
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.015.848.194.381	812.111.319.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.096.678.563.976)	(1.750.473.131.583)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	94.566.746.680.133	73.681.322.180.095
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98.587.660.187.528)	(75.809.760.174.814)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(3.634.686.418)	(1.138.807.896)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	36	(96.155.050.602)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.120.703.244.415)	(2.129.576.802.615)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	3.645.231.735.408	1.169.267.561.662
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.152.276.208.446	4.981.991.632.883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.616.504.590)	1.017.013.901
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	9.793.891.439.264	6.152.276.208.446



Trần Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyển  
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên  
Người lập

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tổng Công ty được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 với tên gọi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật. Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên.

Trụ sở chính: Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

**Hoạt động chính**

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm: Kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

Tập đoàn quản lý 42 Công ty Xăng dầu thành viên (sở hữu 100% vốn) phân bố và hoạt động trên địa bàn cả nước và Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam - nay là Công ty mẹ Tập đoàn.

Tập đoàn có 27 Công ty con do Tập đoàn nắm quyền chi phối. 27 Công ty này đã bao gồm 3 đơn vị Tập đoàn sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Petrolimex Singapore, Công ty TNHH Petrolimex Lào và Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty mẹ Tập đoàn, các công ty con là các công ty xăng dầu thành viên và các công ty con khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã bao gồm các bút toán điều chỉnh theo quyết toán cô phần hóa được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tập đoàn.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CKKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty mẹ và các công ty con trong Tập đoàn.

Các công ty con là các công ty mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối được coi là công ty con của Tập đoàn. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tập đoàn đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc hợp nhất toàn bộ các công ty con này vào báo cáo hợp nhất của Tập đoàn là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con trong Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tập đoàn. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Quyền kiểm soát của Tập đoàn đối với công ty con được xác định khi Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tập đoàn phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tập đoàn đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Giá trị tăng thêm theo kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 được điều chỉnh giảm chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là 1.309.951.467.737 VND.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Tập đoàn đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về việc “Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” đến các khoản đầu tư của Tập đoàn. Đối với khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước vào năm 2015.

Giá trị tăng thêm theo kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 được điều chỉnh giảm chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là 14.757.925.515 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty con trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 5 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện các điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) vào chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản. Các điều chỉnh này làm giảm chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” với số tiền là 1.324.709.393.252 VND (trong đó giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.309.951.467.737 VND, giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND).

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, ngoại trừ hàng tồn kho là các loại xăng dầu. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>2014 Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 20
Thiết bị văn phòng	4 - 6
Tài sản cố định khác	10

Các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tập đoàn đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 3 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Công ty mẹ Tập đoàn và các đơn vị xăng dầu thành viên đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính theo các quy định hiện hành.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê các nhà thầu xây dựng, lắp đặt và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)**

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư dài hạn khác và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn khác.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn là khoản lập dự phòng cho các khoản tổn thất của các khoản đầu tư vào các công ty và các khoản đầu tư dài hạn khác. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 89/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa. Tập đoàn thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu trong năm 2014 do Nhà nước quy định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận các khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Theo Công văn số 1916/BTC-CKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Công văn số 1916”), Tập đoàn được phép sử dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày 27 tháng 02 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2464/BTC-TCDN cho phép Tập đoàn tiếp tục áp dụng Công văn số 1916.

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Công văn số 2464/BTC-TCDN ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang Đồng Việt nam theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC (“Thông tư 234”) của Bộ Tài chính ngày 09 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC quy định về “phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu”; thay thế Thông tư 234 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Quỹ bình ổn giá xăng dầu (Tiếp theo)**

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	75.768.390.993	91.587.394.300
Tiền gửi ngân hàng	4.596.716.153.689	3.030.759.846.269
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá (i)	1.816.305.940.580	-
Tiền đang chuyển	118.446.241.265	261.149.237.490
Các khoản tương đương tiền (ii)	<u>5.002.960.653.317</u>	<u>2.768.779.730.387</u>
	<u><b>9.793.891.439.264</b></u>	<u><b>6.152.276.208.446</b></u>

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	118.010.455.095	115.052.054.764
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	2.007.076.454.564	1.518.215.127.672
	<u>2.125.086.909.659</u>	<u>1.633.267.182.436</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(28.778.129.292)	(27.364.636.819)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u><b>2.096.308.780.367</b></u>	<u><b>1.605.902.545.617</b></u>

- (i) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm chủ yếu các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn trên 3 tháng của các công ty con thuộc khối cổ phần tại các ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa (i)	1.480.864.675.978	2.776.122.948.633
Thuế khâu nhập khẩu của hàng tạm nhập tái xuất nộp Ngân sách nhà nước	96.863.169.569	910.485.910.087
Phải thu khác	1.212.847.156.730	215.343.433.056
	<u><b>2.790.575.002.277</b></u>	<u><b>3.901.952.291.776</b></u>

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm:

- Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 với số tiền 2.396.630.255.528 VND, được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương và Công văn số 3397/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Văn phòng chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ với lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm.

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện bù trừ số lỗ lũy kế nêu trên với số tiền 1.314.524.233.385 VND (Trong đó bù trừ với phần lợi nhuận năm 2012 và 2013 với số tiền là 898.325.390.692 VND (thuyết minh số 24)) và bù trừ với số thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận thừa năm 2013 với số tiền là 31.630.123.559 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư lỗ lũy kế còn được bù trừ trong các năm sau là: 1.050.475.898.584 VND.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.214.958.636.981	2.413.607.730.487
Nguyên liệu, vật liệu	740.011.344.703	770.119.120.588
Công cụ, dụng cụ	28.600.907.487	23.144.523.758
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	214.979.594.358	190.470.875.260
Thành phẩm	566.530.002.218	555.114.236.876
Hàng hoá	6.407.411.328.417	11.359.188.056.620
Hàng gửi đi bán	5.052.480.600	11.728.462.273
Hàng hóa bất động sản	6.395.632.220	6.395.632.220
<b>Cộng</b>	<u><b>10.183.939.926.984</b></u>	<u><b>15.329.768.638.082</b></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(69.915.259.937)</u>	<u>(19.156.093.866)</u>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u><b>10.114.024.667.047</b></u>	<u><b>15.310.612.544.216</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng xăng dầu tồn kho của Tập đoàn nhỏ hơn giá gốc với số tiền là khoảng 68 tỷ đồng (Trong đó: các mặt hàng bị lỗ với số tiền khoảng 292 tỷ đồng, các mặt hàng có lãi với số tiền khoảng 224 tỷ đồng). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, giá cơ sở để hình thành giá bán các mặt hàng xăng dầu do Nhà nước điều hành và theo quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014 thì công thức tính giá cơ sở được tính bình quân của 15 ngày sát với ngày tính giá của chu kỳ dự trữ xăng dầu, trong khi Tập đoàn phải đảm bảo tồn kho dự trữ một khối lượng xăng dầu trong khoảng 30 ngày. Do vậy giá bán xăng dầu sẽ điều chỉnh chậm hơn so với biến động về giá xăng dầu đầu vào và khoản giảm giá của các mặt hàng xăng dầu tồn kho nêu trên mang tính luân chuyển theo chu kỳ tính giá của Nhà nước. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng xăng dầu tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và thực hiện hạch toán lãi/lỗ theo thực tế tại thời điểm bán hàng.

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản tái bảo hiểm (i)	996.483.096.776	-
Các khoản khác	505.605.089.341	194.812.600.803
	<u><b>1.502.088.186.117</b></u>	<u><b>194.812.600.803</b></u>

Tài sản tái bảo hiểm phát sinh tại công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO. Khoản này được trình bày theo các hướng dẫn mới trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC về: “Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài” do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014 trở đi. Tài sản tái bảo hiểm bao gồm: dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	10.273.852.909.872	2.257.251.273.572	9.961.769.771.520	275.125.548.746	24.961.903.202	22.792.961.406.912
Tăng trong năm	567.744.948.718	854.519.610.070	747.843.366.812	73.412.591.277	4.289.260.017	2.247.809.776.894
Mua trong năm	104.901.482.561	100.695.625.750	438.906.575.662	55.471.816.606	1.466.476.000	701.441.976.579
Đầu tư XD CB hoàn thành	439.101.214.715	167.343.275.409	41.733.130.861	16.445.002.325	1.870.648.794	666.493.272.104
Điều chỉnh tăng theo quyết toán (*)	-	581.465.926.961	259.645.976.584	-	-	841.111.903.545
Tăng khác	23.742.251.442	5.014.781.950	7.557.683.705	1.495.772.346	952.135.223	38.762.624.666
Giảm trong năm	757.344.347.427	22.223.980.045	55.686.602.612	3.368.752.256	646.043.793	839.269.726.133
Thanh lý	111.823.436.481	16.489.730.556	55.126.524.143	2.630.261.148	646.043.793	186.715.996.121
Điều chỉnh giảm theo quyết toán (*)	637.685.469.635	-	-	-	-	637.685.469.635
Giảm khác trong năm	7.835.441.311	5.734.249.489	560.078.469	738.491.108	-	14.868.260.377
Tại ngày 31/12/2014	10.084.253.511.163	3.089.546.903.597	10.653.926.535.720	345.169.387.767	28.605.119.426	24.201.501.457.673
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	3.832.769.818.309	1.489.538.807.404	4.412.139.620.643	191.160.087.811	16.454.659.725	9.942.062.993.892
Tăng trong năm	569.790.425.957	299.065.297.463	768.767.699.262	38.847.652.836	2.104.305.543	1.678.575.381.061
Khấu hao trong năm	569.066.400.976	246.520.273.053	749.257.296.262	38.718.438.263	1.635.903.788	1.605.198.312.342
Điều chỉnh tăng theo quyết toán (*)	-	50.960.501.883	13.626.336.819	-	-	64.586.838.702
Tăng khác	724.024.981	1.584.522.527	5.884.066.181	129.214.573	468.401.755	8.790.230.017
Giảm trong năm	142.687.981.769	17.621.094.619	56.981.705.224	3.524.490.294	535.624.602	221.350.896.508
Thanh lý	75.098.145.255	15.130.842.544	52.518.954.572	2.565.195.244	535.624.602	145.848.762.217
Điều chỉnh giảm theo quyết toán (*)	64.586.838.702	-	-	-	-	64.586.838.702
Giảm khác trong năm	3.002.997.812	2.490.252.075	4.462.750.652	959.295.050	-	10.915.295.589
Tại ngày 31/12/2014	4.259.872.262.498	1.770.983.010.248	5.123.925.614.681	226.483.250.353	18.023.340.666	11.399.287.478.445
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2014	5.824.381.248.666	1.318.563.893.349	5.530.000.921.039	118.686.137.414	10.581.778.760	12.802.213.979.228
Tại ngày 31/12/2013	6.441.083.091.563	767.712.466.168	5.549.630.150.877	83.965.460.935	8.507.243.477	12.850.898.413.020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định (TSCĐ) với giá trị còn lại là khoảng 5,2 nghìn tỷ VND (trong đó, tài sản thế chấp tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO là khoảng 876 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO là khoảng 1,6 nghìn tỷ đồng; Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong khoảng 2 nghìn tỷ đồng, và các công ty con khác) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.259.982.471.885 VND (ngày 31/12/2013: 1.352.150.092.958 VND).

(\*) Nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh căn cứ theo Báo cáo kiểm toán về quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình “Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong” của Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong. Báo cáo kiểm toán này được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 bởi một công ty kiểm toán độc lập.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	2.816.293.192.775	5.808.491.000	324.499.710.445	17.498.237.742	3.164.099.631.962
Tăng trong năm	239.745.051.981	6.309.201.019	31.320.340.800	406.780.183	277.781.373.983
Mua trong năm	133.525.892.709	3.674.230.000	29.826.340.800	67.900.000	167.094.363.509
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.572.840.654	-	1.494.000.000	80.400.000	22.147.240.654
Tăng khác trong năm	85.646.318.618	2.634.971.019	-	258.480.183	88.539.769.820
Giảm trong năm	66.725.225.266	-	1.476.752.774	45.930.000	68.247.908.040
Thanh lý	2.398.957.727	-	41.808.000	45.930.000	2.486.695.727
Giảm khác trong năm	64.326.267.539	-	1.434.944.774	-	65.761.212.313
Tại ngày 31/12/2014	2.989.313.019.490	12.117.692.019	354.343.298.471	17.859.087.925	3.373.633.097.905
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	133.966.532.157	918.534.709	116.775.289.149	10.583.941.651	262.244.297.666
Tăng trong năm	28.834.425.115	954.309.454	48.843.160.085	1.332.751.573	79.964.646.227
Khấu hao trong năm	28.237.078.526	954.309.454	48.815.688.213	1.322.668.772	79.329.744.965
Tăng khác trong năm	597.346.589	-	27.471.872	10.082.801	634.901.262
Giảm trong năm	2.282.939.682	10.082.801	1.476.752.774	29.089.000	3.798.864.257
Thanh lý	121.056.250	-	236.808.000	29.089.000	386.953.250
Giảm khác trong năm	2.161.883.432	10.082.801	1.239.944.774	-	3.411.911.007
Tại ngày 31/12/2014	160.518.017.590	1.862.761.362	164.141.696.460	11.887.604.224	338.410.079.636
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2014	2.828.795.001.900	10.254.930.657	190.201.602.011	5.971.483.701	3.035.223.018.269
Tại ngày 31/12/2013	2.682.326.660.618	4.889.956.291	207.724.421.296	6.914.296.091	2.901.855.334.296

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>928.474.021.627</b>	<b>1.107.441.101.760</b>
<i>Trong đó: Các công trình lớn</i>		
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	115.449.473.987	90.006.203.307
Công trình Kho Xăng dầu Thọ Quang	81.941.122.531	73.844.737.666
Khách sạn Petrolimex Huế	68.996.952.796	41.771.916.145
Dự án nâng cấp trạm bơm chính K130	40.816.721.000	-
Dự án Tòa nhà TDK - Petrolimex	37.080.980.522	37.080.980.522
Mở rộng Nhà máy Dầu nhờn Nhà Bè	31.976.990.347	26.574.407.378
Kho hóa chất Nhà Bè	31.379.124.708	1.618.820.581
Công trình Mở rộng kho K132	30.594.283.827	36.657.443.354
Mở rộng Nhà máy Dầu nhờn Thượng Lý	30.223.458.886	33.618.715.568
Dự án Xây dựng TTTM và Dịch vụ Ngọc Khánh	24.472.176.749	24.472.176.749
Chi phí đầu tư xây dựng Kho ngoại quan Vân Phong	11.778.170.133	75.083.114.421
Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	11.572.626.150	11.572.626.150
Công trình trụ sở làm việc văn phòng Công ty Xăng dầu B12	11.159.669.656	-
Kho K2	10.007.009.710	-
Kho Nhiên liệu bay Cam Ranh	25.249.525.650	-
Công trình xây dựng Kho Pakse:	8.581.273.062	-
Công trình xây dựng Văn phòng Sykhai	8.343.698.967	-
Dự án CHXD Lý Trạch	8.136.991.127	-
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.263.873.231	-
Dự án nhà làm việc Văn phòng Công ty Xăng dầu Bắc	7.050.771.348	805.140.872
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng trường Duyên hải	7.044.217.843	7.094.935.595
Công trình kho D sức chứa 164.000M3 tại Tổng kho Nhà Bè	-	11.263.434.079
Công trình Cảng Container Đình Vũ	-	138.493.596.066
Công trình Kho gas Thọ Quang	-	45.085.018.335
Công trình Kho nhựa đường Thọ Quang	-	35.764.771.913
Mở rộng sức chứa Kho Nghi Hương - Nghệ An	-	11.292.806.139

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu tính đến 31/12/2014 %	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty TNHH Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
3	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	51,00%	64,87%	Kinh doanh xăng dầu
4	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong	Tỉnh Khánh Hòa	90,00%	87,56%	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu
5	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	TP Hải Phòng	88,88%	57,62%	Kinh doanh dịch vụ vận tải
6	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	TP Hà Nội	79,07%	79,07%	Chế biến các sản phẩm từ xăng dầu
7	Công ty TNHH Hóa chất PTN	TP Hải Phòng	60,00%	60,00%	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng
8	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	59,00%	59,00%	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng xăng dầu	TP Hà Nội	58,50%	54,31%	Kinh doanh bất động sản
10	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	92,04%	92,04%	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh
11	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang	54,24%	54,24%	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh
12	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	52,73%	52,73%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
13	Công ty CP Gas Petrolimex	TP Hà Nội	58,68%	58,68%	Mua bán sản phẩm Gas
14	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	52,67%	52,67%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
15	Công ty CP Bảo hiểm PJICO (i)	TP Hà Nội	51,19%	51,19%	Kinh doanh bảo hiểm
16	Công ty CP Thương mại và Vận tải Hà Nội	TP Hà Nội	50,85%	50,85%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
17	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	TP Hà Nội	50,33%	50,33%	Mua bán hàng hóa và dịch vụ tin học, tự động hóa
18	Công ty CP Thương mại và Vận tải Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
19	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	TP Vinh	51,00%	51,00%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
20	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	TP Hà Nội	51,00%	51,00%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
21	Công ty CP Tư vấn Xây dựng	TP Huế	51,00%	51,00%	Tư vấn xây dựng
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	TP Huế	51,00%	51,00%	Vận tải xăng dầu
23	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	TP Hà Nội	50,48%	50,48%	Cung cấp thiết bị ngành xăng dầu
24	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (ii)	TP Hồ Chí Minh	46,00%	46,00%	Cung cấp thiết bị ngành xăng dầu
25	Công ty CP Xây lắp I (ii)	TP Hà Nội	35,00%	31,81%	Xây dựng các công trình
26	Công ty CP Xây lắp III (ii)	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Xây dựng các công trình
27	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	TP Hà Nội	100%	100%	Vận tải đường thủy

**ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY C**

Tên công ty con	Hoạt động chính
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Số	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang- C	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu An Giang	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Qu	Kinh doanh xăng dầu

Như trình bày tại Thuyết minh  
để đảm bảo tuân thủ các quy đị

Các công ty mà Tập đoàn góp c

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu tính đến 31/12/2014 %	Hoạt động chính
<i>Khởi các công ty Xăng dầu thành viên</i>					
28	Công ty Xăng dầu KV1- Công ty TNHH MTV	TP Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
29	Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
30	Công ty Xăng dầu KV3- Công ty TNHH MTV	TP Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
31	Công ty Xăng dầu KV5- Công ty TNHH MTV	TP Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
32	Công ty Xăng dầu B12	TP Hạ Long	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
33	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Tỉnh Bắc Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
34	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Tỉnh Thái Nguyên	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
35	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
36	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Tỉnh Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
37	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa- Công ty TNHH MTV	Tỉnh Thanh Hóa	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
38	Công ty Xăng dầu Nghệ An	TP Vinh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
39	Công ty Xăng dầu Bình Định	Tỉnh Bình Định	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
40	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Tỉnh Khánh Hòa	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
41	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	TP Cần Thơ	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
42	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	TP Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
43	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	TP Vũng Tàu	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
44	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
45	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	TP Huế	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
47	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
48	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
49	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
50	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV	Tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
51	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
52	Công ty Xăng dầu Long An	Tỉnh Long An	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
53	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
54	Công ty Xăng dầu Trà Vinh- Công ty TNHH MTV	Tỉnh Trà Vinh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

<b>STT</b>	<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu tính đến 31/12/2014</b>	<b>Hoạt động chính</b>
			<b>%</b>	<b>%</b>	
55	Công ty Xăng dầu Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
56	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
57	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
58	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang- Công ty TNHH MTV	Tỉnh Tuyên Quang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
59	Công ty Xăng dầu Tiên Giang	Tỉnh Tiên Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
60	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
61	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
62	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
63	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
64	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
65	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
66	Công ty Xăng dầu An Giang	Tỉnh An Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
67	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
68	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
69	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty mẹ đã đánh giá và xây dựng lộ trình giảm vốn theo quy định của Nhà nước để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về mức vốn đầu tư ra ngoài công ty Nhà nước.

(ii) Các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Castrol BP - PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn
<b>Công ty liên kết</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	Đồng Tháp	41,85%	40,56%	Kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo	Tiền Giang	29,20%	29,20%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long	TP Hồ Chí Minh	44,44%	13,33%	Xây dựng và cung cấp thiết bị
Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 810	TP Hà Nội	25,00%	19,76%	Xây dựng công trình
Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam	TP Hà Nội	35,55%	35,55%	Sửa chữa ô tô
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	33,00%	33,19%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Vườn Mê Kông	Tiền Giang	40,00%	21,60%	Mua bán hàng hóa
Công ty CP Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	47,50%	25,65%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	Khánh Hòa	45,00%	32,30%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển House	Vũng Tàu	37,00%	37,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP cảng xanh VIP	Hải phòng	30,00%	30,00%	Bốc xếp hàng hóa

Số dư đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Công ty liên doanh</b>		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	432.514.610.108	481.225.557.530
<b>Công ty liên kết</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (ii)	1.393.251.586.839	1.340.590.346.320
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo (i)	4.220.400.000	4.220.400.000
Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long (i)	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 810 (i)	4.557.956.000	4.557.956.000
Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam (i)	3.150.000.000	1.800.000.000
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	1.102.580.015	786.217.804
Công ty CP Vườn Mê Kông (i)	12.900.000.000	13.662.270.000
Công ty CP Bất động sản Nghệ An (i)	4.359.870.096	4.519.040.648
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Mỹ Giang (i)	5.771.284.596	5.956.247.536
Công ty CP Phát triển House (i)	92.436.154.529	92.436.154.529
Công ty CP cảng xanh VIP	135.000.000.000	-
	<u>2.089.664.442.183</u>	<u>1.950.154.190.367</u>

(i) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đã đánh giá và xây dựng lộ trình giảm vốn theo quy định của Nhà nước để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về mức vốn đầu tư ra ngoài công ty Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu khác	372.395.621.182	373.708.972.542
Đầu tư trái phiếu dài hạn	75.000.000.000	65.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	41.413.023.832	8.811.505.572
	<u><b>488.808.645.014</b></u>	<u><b>447.520.478.114</b></u>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vô bình gas	271.392.687.563	275.153.234.185
Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa (i)	379.498.237.437	433.712.271.357
Chi phí trả trước dài hạn khác	641.714.109.249	592.122.476.077
	<u><b>1.292.605.034.249</b></u>	<u><b>1.300.987.981.619</b></u>

- (i) Lợi thế kinh doanh của Tập đoàn được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam với số tiền khoảng 542 tỷ VND. Tập đoàn thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	18.426.417.085	26.725.988.779
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	7.128.642.466	8.299.571.694
Tại ngày 31/12	<u><b>11.297.774.619</b></u>	<u><b>18.426.417.085</b></u>

**18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	14.960.668.400.954	18.244.949.257.681
Nợ dài hạn đến hạn trả	603.852.249.998	986.795.001.418
	<u><b>15.564.520.650.952</b></u>	<u><b>19.231.744.259.099</b></u>

- (i) Phản ánh chủ yếu các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam từ các Ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 03 tháng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 lãi suất cho vay đối với các khoản vay USD dao động từ 1,5% đến 1,7%/năm, lãi suất cho vay đối với các khoản vay VND dao động từ 3,7% đến 3,8%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	329.673.629.389	97.908.719.896
Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.920.238.145	-
Thuế xuất nhập khẩu	264.440.848.004	8.972.696.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.505.359.004	138.750.759.954
Thuế thu nhập cá nhân	8.536.835.018	10.482.694.430
Thuế đất và tiền thuê đất (i)	1.105.687.484.730	808.688.651.835
Thuế bảo vệ môi trường	493.493.528.867	463.412.261.652
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	5.952.573.762	11.302.596.754
	<u><b>2.381.210.496.919</b></u>	<u><b>1.539.518.381.226</b></u>

- (i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phải trả ngân sách Nhà nước theo Quyết định số 6958/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Công thương nhưng chưa có quyết định phê duyệt của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố với số tiền là 852.447.466.932 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có quyết định phê duyệt chính thức của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố được ban hành. Giá trị này có thể thay đổi tùy thuộc vào các quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố.

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	24.180.190.242	22.891.650.890
Phải trả về cổ phần hóa (i)	-	29.470.085.300
Phải trả phải nộp khác	529.837.336.423	272.955.339.521
	<u><b>554.017.526.665</b></u>	<u><b>325.317.075.711</b></u>

- (i) Số dư phải trả về cổ phần hóa được bù trừ với số dư phải thu về cổ phần hóa theo hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam; Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014, Quyết định số 9720/QĐ-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả liên quan tới cung cấp dịch vụ bảo hiểm (i)	2.379.948.624.644	-
Các khoản khác	63.262.705.687	94.894.707.841
	<u><b>2.443.211.330.331</b></u>	<u><b>94.894.707.841</b></u>

- (i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO. Khoản này được trình bày theo các hướng dẫn mới trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC về: “Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài” do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014 trở đi. Khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay từ các ngân hàng	3.234.595.950.480	3.409.846.401.000
Vay từ đối tượng khác	17.260.730.500	14.425.542.418
	<u><b>3.251.856.680.980</b></u>	<u><b>3.424.271.943.418</b></u>

*Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn như sau:*

**Khoản vay tại Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong:**

- Khoản vay tại Công ty TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2009 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 28 tháng 4 năm 2012, trị giá 87.500.000 USD giữa Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong với các ngân hàng sau: (i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, với tư cách là Ngân hàng đầu môi, đại lý nhận tài sản đảm bảo; (ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam; (iii) Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín; (iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

Số tiền cam kết cho vay theo từng ngân hàng như sau:

	<u>USD</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	9.597.000	10,97
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	32.742.000	37,42
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	28.226.000	32,26
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	16.935.000	19,35
	<u><b>87.500.000</b></u>	<u><b>100,00</b></u>

Mục đích sử dụng vốn vay để trang trải một phần các chi phí và phí tổn phải gánh chịu hoặc phát sinh liên quan tới dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 31 tháng 12 năm 2009). Trong đó, thời gian ân hạn thanh toán gốc của các khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ giá trị dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là bên bảo lãnh sẽ bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang. Lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và áp dụng theo các Phụ lục hợp đồng tín dụng. Số dư gốc nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.620.856.557.449 VND (31 tháng 12 năm 2013: 1.611.143.072.677 VND).

**Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở bao gồm 02 hợp đồng vay:
  - (i) Hợp đồng số 01/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 18 tháng 6 năm 2008 với tổng số tiền vay là 15.000.000 USD và 137.374.760.675 đồng tương đương với 7.400.000 USD. Theo Phụ lục số 01/2008/VITACO.VCB-HĐTD ngày 09 tháng 9 năm 2008, khoản nợ vay bằng VND đã được chuyển đổi thành khoản nợ vay USD là 8.288.070 USD. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 12 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên, tuy nhiên mức lãi suất sàn áp dụng không thấp hơn 8,5%/năm. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 12 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 4.865.111,5 USD (tương đương 104.137.711.658 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

*Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn (Tiếp theo)*

- (ii) Hợp đồng số 02/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 25 tháng 8 năm 2008 với tổng số tiền cho vay là 22.500.000 USD, nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 14 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD kỳ hạn 12 tháng của cá nhân trả lãi sau mà Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất cộng với lãi suất biên và không thấp hơn lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 14 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 7.131.900 USD (tương đương 152.658.319.500 đồng).

Tổng số dư nợ gốc vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 256.796.031.158 VND (31 tháng 12 năm 2013: 357.848.828.187 VND).

- Khoản vay dài hạn đồng tài trợ do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (“PGBank”) làm đầu mối theo Hợp đồng số 20/2008/Vitaco-HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2008. Số tiền vay tối đa là 30.000.000 USD, dùng để đầu tư cho dự án mua tàu Petrolimex 11. Thời hạn vay là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định theo Phụ lục số 20/2008/VITACO-HĐTD/PL05 ngày 20 tháng 6 năm 2012, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 03 (ba) tháng/lần, và bằng lãi suất trung bình của lãi suất huy động tiết kiệm dân cư bằng đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của PGBank và BIDV- SDG1 cộng (+) biên độ 3,2%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của PV Combank - ngân hàng đồng tài trợ (trước kia là PVFC) tại ngày xác định lãi suất. Trong đó, lãi suất cho vay tối thiểu của PV Combank là lãi suất sử dụng vốn tối thiểu do Tổng Giám đốc PV Combank phê duyệt/ban hành tại từng thời kỳ và được PV Combank thông báo cho ngân hàng đầu mối tại ngày xác định lãi suất. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 13.500.000 USD (tương đương 288.967.500.000 VND).
- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0007/TD1/06CN ngày 22 tháng 11 năm 2006. Số tiền vay tối đa là 39.900.000 USD, dùng để thanh toán 80% tiền mua tàu Petrolimex 09. Thời hạn vay 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10.287.500 USD (tương đương 220.203.937.500 VND).

Ngày 06 và ngày 11 tháng 5 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/06CN nêu trên. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hợp đồng nêu trên.

**Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO:**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 10, thời hạn vay là 9 năm 10 tháng từ tháng 6 năm 2007. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.629.000 USD tương đương với 141.893.745.000 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Ngày 09 tháng 7 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho Hợp đồng nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

*Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn (Tiếp theo)*

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo Hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HĐTDDH tháng 3 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 15, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của 2 ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.197.500 USD tương đương với 111.252.487.500 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ bao gồm: Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại dương theo Hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 4,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 11.340.000 USD tương đương với 242.732.700.000 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

**Khoản vay tại Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam:**

- Tại ngày 16 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) ký Hợp đồng vay số 01/2009/VCB-PETROLIMEX/HĐTĐ với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với hai khoản tín dụng: khoản tín dụng A trị giá tối đa 11.000.000 USD và khoản tín dụng B trị giá tối đa 22.000.000 USD. Khoản vay này được dùng để thanh toán tối đa 75% của giá mua cuối cùng tàu chở dầu thành phẩm, chủng loại Aframax, mang tên Maersk Priority (Tàu Vân Phong 1), đóng năm 2005, số hiệu 9VVD5, tương đương 33.000.000 USD. Tàu biển mua của Công ty A.P.Moller Singapore PTE LTD theo hợp đồng ký ngày 09 tháng 11 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản tín dụng A được hoàn trả hết, khoản tín dụng B được hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên nhưng không thấp hơn 4%/năm, lãi suất được xác định lại 6 tháng một lần kể từ ngày giải ngân vào ngày xác định lãi suất. Khoản vay được thế chấp bằng chính tàu biển thuộc sở hữu của Tập đoàn. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 14.300.000 US\$ tương đương 306.091.500.000 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

**Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP**

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 062010/VP/HĐTDDH, bên cho vay là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indochina - Chi nhánh Đống Đa. Tổng hạn mức vay là 19.646.604 USD (trong đó Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indochina là 11.140.000 USD), thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất cho vay theo lãi suất trung bình của lãi suất tiết kiệm huy động tiền gửi dân cư bằng Đô la Mỹ kì hạn 12 tháng loại trả sau của Ngân hàng Indochina và ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích của khoản vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Trong thời gian ân hạn, 21 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên đối với tàu số 1 (VP1) và 24 tháng đối với tàu số 2 (VP2) thì lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay là ba tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 16.023.445,76 USD tương đương 342.581.270.345 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

**Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex:**

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng số 084/2013/HĐTDDH-PN/SHB.TL ngày 29 tháng 3 năm 2013 với số tiền 4.410.000 USD (tương đương 93.161.250.000 đồng) nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 10 tải trọng 7.725 tấn. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 8 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời gian ân hạn, nợ gốc được trả định kỳ 03 tháng/lần bắt đầu từ 05/01/2014. Khoản vay này áp dụng lãi suất USD thả nổi 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay và đồng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.730.000 USD tương đương 99.915.250.000 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

*Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn (Tiếp theo)*

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	603.852.249.998	986.795.001.418
Trong năm thứ hai	646.344.658.975	842.102.502.604
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.297.679.089.660	2.114.725.290.637
Sau năm năm	1.307.832.932.345	467.444.150.177
	<b><u>3.855.708.930.978</u></b>	<b><u>4.411.066.944.836</u></b>
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	603.852.249.998	986.795.001.418
<b>Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn</b>	<b><u>3.251.856.680.980</u></b>	<b><u>3.424.271.943.418</u></b>

**23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	304.301.187.210	516.296.118.180
Tăng trong năm	2.472.407.869.100	2.242.094.348.400
Giảm trong năm	(616.912.012.530)	(2.454.089.279.370)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>2.159.797.043.780</u></b>	<b><u>304.301.187.210</u></b>
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi quỹ bình ổn giá tại ngân hàng	1.816.305.940.580	-
- Số tiền quỹ bình ổn giá tháng 12 năm 2014 đã chuyển vào tài khoản tiền gửi quỹ bình ổn giá tại ngân hàng trong tháng 1 năm 2015	343.491.103.200	-

Số dư tài khoản tiền gửi quỹ bình ổn được được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Năm 2014			
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>I/Vốn chủ sở hữu</b>	<b>12.931.795.885.887</b>	<b>(185.238.183.158)</b>	<b>1.456.716.405.592</b>	<b>11.289.841.297.137</b>
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu (i)	10.700.000.000.000	-	-	10.700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	4.325.862.417	-	4.325.862.417
3. Vốn khác của chủ sở hữu (ii)	788.981.077.369	36.617.564.852	95.996.024.222	729.602.617.999
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (iii)	(1.224.352.237.708)	47.985.425.724	148.342.581.268	(1.324.709.393.252)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(37.807.321.925)	-	(410.228.956)	(37.397.092.969)
6. Quỹ đầu tư phát triển	554.828.390.233	82.464.974.089	78.413.169.239	558.880.195.083
7. Quỹ dự phòng tài chính	167.821.810.590	7.771.586.753	1.098.331.189	174.495.066.154
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	39.143.319.883	774.734.529	-	39.918.054.412
9. Lợi nhuận sau thuế chưa	1.943.180.847.445	(365.178.331.522)	1.133.276.528.630	444.725.987.293

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Năm 2013 Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>I/Vốn chủ sở hữu</b>	<b>11.630.799.519.431</b>	<b>1.584.218.637.896</b>	<b>283.222.271.440</b>	<b>12.931.795.885.887</b>
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.700.000.000.000			10.700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	696.643.397.651	92.337.679.718	-	788.981.077.369
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(1.224.352.237.708)	-	-	(1.224.352.237.708)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(39.614.322.508)	16.459.963.835	14.652.963.252	(37.807.321.925)
5. Quỹ đầu tư phát triển	488.858.154.264	65.970.235.969	-	554.828.390.233
6. Quỹ dự phòng tài chính	144.998.780.609	23.401.308.703	578.278.722	167.821.810.590
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.982.440.103	8.160.879.780	-	39.143.319.883
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	833.283.307.020	1.377.888.569.891	267.991.029.466	1.943.180.847.445

- (i) Theo Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam với số tiền 10.164.018.670.000 VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, số vốn Nhà nước chưa góp đang phản ánh trên khoản mục “phải thu khác” với tổng số tiền là 347.152.409.604 VND.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn thực hiện phát hành thêm cổ phần ra công chúng. Giá trị vốn chủ sở hữu tăng thêm là giá trị cổ phần bán ra công chúng với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần với tổng số tiền là 535.981.330.000 VND.

- (ii) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện phần vốn tại các công ty con do Tập đoàn sở hữu, phần vốn này tăng thêm từ nguồn cổ phiếu thưởng tại các công ty con.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện các điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) được điều chỉnh giảm/tăng vào chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản. Các điều chỉnh này làm giảm Chỉ tiêu đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.324.709.393.252 VND (trong đó giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.309.951.467.737 VND, giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là 14.757.925.515 VND).
- (iv) Phần giảm trong năm của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm phần giảm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ chi tiết như sau:

	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>
Bù trừ lỗ lũy kế từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/11/2011 (v)	898.325.390.692
Chia cổ tức cho cổ đông ngoài Nhà nước (vi)	96.155.050.602
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (vii)	40.984.150.000
	<b>1.035.464.591.294</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

- (v) Phản ánh số tiền Tập đoàn thực hiện bù trừ lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 theo Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa như đã nêu tại Thuyết minh số 07.
- (vi) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24 tháng 5 năm 2014, Tập đoàn đã phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 với mức 17,94%/mệnh giá/cổ phiếu.
- (vii) Theo Công văn số 4418/BCT-TC ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công thương về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2013 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty mẹ là 40.984.150.000 VND.

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông:	1.035.284.759	1.035.284.759
- Nhà nước	981.686.626	981.686.626
- Cổ đông khác	53.598.133	53.598.133
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	1.035.284.759	1.035.284.759

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.100.728.525.774	1.966.077.753.661
Thặng dư vốn cổ phần	86.646.521.041	97.790.181.958
Vốn khác của chủ sở hữu	16.481.241.209	24.195.916.918
Cổ phiếu quỹ	(12.220.154.777)	(18.882.764.802)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.128.543.579)	(2.952.495.932)
Quỹ đầu tư phát triển	389.825.835.003	384.168.570.832
Quỹ dự phòng tài chính	93.538.309.639	84.879.120.806
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.783.162.423	4.783.162.423
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	124.381.804.488	163.184.029.666
	<u><u>2.802.036.701.221</u></u>	<u><u>2.703.243.475.530</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận của Tập đoàn được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động của Tập đoàn được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- |   |   |
|---|---|
| • Bộ phận kinh doanh xăng dầu               | - Kinh doanh xăng dầu.                      |
| • Bộ phận kinh doanh các sản phẩm hóa dầu   | - Chế biến và cung cấp các sản phẩm hóa dầu |
| • Bộ phận kinh doanh các sản phẩm gas       | - Chế biến và cung cấp các sản phẩm gas     |
| • Bộ phận kinh doanh dịch vụ bảo hiểm       | - Cung cấp các dịch vụ bảo hiểm             |
| • Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải        | - Cung cấp các dịch vụ vận tải              |
| • Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác | - Kinh doanh các hàng hóa dịch vụ khác      |



**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****26. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	Kinh doanh xăng dầu		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu (t)		Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Kinh doanh sản phẩm gas		Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm		Kinh doanh dịch vụ vận tải		Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất		Tổng cộng	
	VND	31/12/2014	VND	31/12/2014	VND	31/12/2014	VND	31/12/2014	VND	31/12/2014	VND	31/12/2014	VND	31/12/2014	VND	31/12/2014	VND	31/12/2014
<b>Tài sản</b>																		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.585.170.753.602	1.173.242.592.443	887.093.486.873	170.367.170.307	312.291.216.044	401.093.460.940	264.632.759.055	-	-	-	9.793.891.439.264							
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.457.625.000	-	-	762.324.034.500	1.242.646.314.374	90.879.440.242	2.001.366.251	(3.000.000.000)			2.096.308.780.367							
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.669.144.747.110	4.213.960.734.401	1.009.442.898.345	271.996.423.418	327.634.681.719	312.138.199.943	457.918.807.061	(2.957.711.407.278)			10.304.525.084.719							
Hàng tồn kho	7.806.117.493.710	282.557.500.305	1.018.703.682.471	109.930.122.084	11.023.500.087	310.004.825.463	511.225.286.418	64.462.256.509			10.114.024.667.047							
Tài sản ngắn hạn khác	483.972.946.799	380.979.914.049	25.747.261.569	34.948.071.741	1.133.842.176.346	78.611.614.609	121.124.556.495	13.171.155.066			2.272.397.696.674							
Các khoản phải thu dài hạn	231.062.895	-	319.527.155	-	-	-	-	-			550.590.050							
Tài sản cố định	8.207.546.283.991	305.205.973.414	463.849.752.628	363.845.101.299	450.117.427.957	4.572.135.963.122	2.726.518.364.115	(323.307.847.402)			16.765.911.019.124							
Bất động sản đầu tư	5.469.022.905	-	-	7.921.664.537	-	161.546.348.179	25.302.137.791	-			200.239.173.412							
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.617.322.483.309	10.000.000.000	59.269.015.514	1.000.000.000	153.767.825.000	223.621.112.355	105.404.810.007	(3.710.534.593.123)			2.459.850.653.062							
Tài sản dài hạn khác	888.496.157.055	60.212.808.566	113.857.747.518	318.398.975.374	15.932.224.083	44.452.160.909	91.872.881.557	(151.906.524.164)			1.381.316.430.898							
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	5.029.200.000	-	6.268.574.619			11.297.774.619							
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>36.264.938.576.376</b>	<b>6.426.159.523.178</b>	<b>3.578.283.372.073</b>	<b>2.040.731.563.260</b>	<b>3.647.255.365.610</b>	<b>6.199.512.325.762</b>	<b>4.306.000.968.750</b>	<b>(7.062.558.385.773)</b>			<b>55.400.313.309.236</b>							
<b>Nợ phải trả</b>																		
Nợ ngắn hạn	22.827.858.281.803	6.537.315.227.204	2.476.751.829.895	1.255.033.158.930	2.786.145.968.365	1.259.005.495.963	1.365.163.015.180	(2.808.821.669.025)			35.698.451.308.315							
Nợ dài hạn	2.552.737.663.922	-	-	156.982.716.641	5.300.003.569	1.487.293.010.913	1.642.463.591.682	(234.792.984.164)			5.609.984.002.563							
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>25.380.595.945.725</b>	<b>6.537.315.227.204</b>	<b>2.476.751.829.895</b>	<b>1.412.015.875.571</b>	<b>2.791.445.971.934</b>	<b>2.746.298.506.876</b>	<b>3.007.626.606.862</b>	<b>(3.043.614.653.189)</b>			<b>41.308.435.310.878</b>							

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**26. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	Kinh doanh xăng dầu		Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Kinh doanh sản phẩm gas		Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm		Kinh doanh dịch vụ vận tải		Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất		Tổng cộng 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản</b>															
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.725.999.200.569	523.975.345.553	568.330.087.155	362.841.305.783	359.913.688.550	258.778.204.710	350.438.376.126	-	-	-	-	-	-	-	6.152.276.208.446
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.140.750.000	-	-	519.561.430.200	959.229.814.675	96.848.837.042	32.121.713.700	-	-	-	-	-	-	-	1.605.902.545.617
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.960.902.086.199	7.871.341.602.634	1.005.410.582.386	297.299.896.195	423.474.386.139	526.445.266.238	505.633.367.530	(6.762.475.960.389)	(6.762.475.960.389)	-	-	-	-	-	11.828.031.226.932
Hàng tồn kho	13.178.459.879.318	363.664.969.221	875.680.669.372	145.931.424.206	16.162.276.603	325.510.633.986	455.636.842.166	(30.434.150.656)	(30.434.150.656)	-	-	-	-	-	15.310.612.544.216
Tài sản ngắn hạn khác	1.535.018.678.303	91.160.088.219	31.357.418.238	35.938.709.674	48.759.638.451	47.755.732.569	121.800.362.109	-	-	-	-	-	-	-	1.931.950.181.227
Các khoản phải thu dài hạn	30.979.000	-	527.136.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	558.115.000
Tài sản cố định	8.131.595.257.315	262.665.303.657	386.665.938.532	358.694.398.091	431.190.313.039	4.941.065.566.602	2.603.028.364.939	(250.028.704.463)	(250.028.704.463)	-	-	-	-	-	16.864.876.437.712
Bất động sản đầu tư	5.770.204.626	-	-	7.524.571.900	-	167.952.634.935	26.754.654.359	-	-	-	-	-	-	-	208.002.065.820
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.099.292.765.348	167.152.445.054	62.156.922.059	5.927.800.067	154.732.862.600	909.496.404.042	108.486.541.040	(4.279.036.888.698)	(4.279.036.888.698)	-	-	-	-	-	2.228.208.851.512
Tài sản dài hạn khác	916.398.645.674	50.570.826.142	96.940.271.126	305.498.891.348	8.913.667.639	40.617.127.985	44.521.100.952	(137.835.997.636)	(137.835.997.636)	-	-	-	-	-	1.325.624.533.230
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.426.417.085
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>40.554.608.446.352</b>	<b>9.332.530.580.480</b>	<b>3.027.069.024.868</b>	<b>2.039.218.427.464</b>	<b>2.402.376.647.696</b>	<b>7.314.470.408.109</b>	<b>4.248.421.322.921</b>	<b>(11.444.225.731.093)</b>	<b>(11.444.225.731.093)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>42.842.122.921</b>	<b>(11.444.225.731.093)</b>	<b>-</b>	<b>57.474.469.126.797</b>
<b>Nợ phải trả</b>															
Nợ ngắn hạn	28.417.150.030.435	8.757.152.320.878	1.877.641.152.163	1.201.153.648.986	316.055.690.041	1.290.934.218.276	1.270.344.370.997	(6.451.659.760.508)	(6.451.659.760.508)	-	-	-	-	-	36.678.771.671.268
Nợ dài hạn	718.618.005.130	-	17.732.928.000	160.942.360.634	1.261.655.042.084	1.802.543.221.118	1.653.277.534.782	(454.110.997.636)	(454.110.997.636)	-	-	-	-	-	5.160.658.094.112
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>29.135.768.035.565</b>	<b>8.757.152.320.878</b>	<b>1.895.374.080.163</b>	<b>1.362.096.009.620</b>	<b>1.577.710.732.125</b>	<b>3.093.477.439.394</b>	<b>2.923.621.905.779</b>	<b>(6.905.770.758.144)</b>	<b>(6.905.770.758.144)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.923.621.905.779</b>	<b>(6.905.770.758.144)</b>	<b>-</b>	<b>41.839.429.765.380</b>

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**

Số 1 Khám Thiên, quận Đống Đa,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÀU SỐ B 09-DN/HN**

**26. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Kinh doanh xăng dầu		Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	2014	VND							
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>									
Tổng doanh thu thuần	161.286.644.691.631	58.033.795.158.627	6.808.161.412.748	3.018.092.795.269	2.354.280.856.339	8.354.707.403.658	7.022.492.426.350	(40.097.262.728.201)	206.780.912.016.421
Trong đó: Doanh thu nội bộ	8.300.481.369.869	26.120.400.745.875	1.123.714.555.082	671.191.425.414	289.439.576.101	2.871.423.404.963	720.611.650.897	(40.097.262.728.201)	-
Doanh thu bán ra bên ngoài	152.986.163.321.762	31.913.394.412.752	5.684.446.857.666	2.346.901.369.855	2.064.841.280.238	5.483.283.998.695	6.301.880.775.453	-	206.780.912.016.421
Chi phí kinh doanh	161.518.632.855.465	58.502.388.663.197	6.442.511.392.976	2.918.197.684.800	2.340.624.672.824	8.015.558.251.712	6.919.428.572.164	(40.101.104.834.211)	206.556.232.258.877
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	156.205.409.333.465	58.175.591.106.397	5.812.394.116.051	2.578.001.419.505	1.664.407.814.304	7.732.735.623.471	6.566.173.583.648	(39.051.068.820.770)	199.683.644.176.071
- Chi phí bán hàng	5.313.223.522.000	322.497.677.908	477.319.230.717	264.192.243.686	420.396.982.142	96.384.779.721	199.710.443.146	(1.054.650.055.908)	6.039.074.823.412
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	4.299.878.892	152.798.046.158	75.999.021.609	255.819.876.378	186.437.848.520	153.544.545.370	4.614.042.467	833.513.259.394
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>(231.988.163.834)</b>	<b>(468.593.504.570)</b>	<b>365.650.019.822</b>	<b>99.900.110.469</b>	<b>13.656.183.515</b>	<b>339.149.151.946</b>	<b>103.063.854.186</b>	<b>3.842.106.010</b>	<b>224.679.757.544</b>
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	406.021.500.196
Doanh thu hoạt động tài chính	1.494.582.041.388	-	-	-	-	-	-	-	816.945.586.852
Chi phí tài chính	1.571.444.770.980	-	-	-	-	-	-	-	1.578.081.845.987
Lợi nhuận khác	147.641.386.749	-	-	-	-	-	-	-	452.019.347.410
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(161.209.506.677)</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>321.584.346.015</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.553.799.175	-	-	-	-	-	-	-	329.572.579.833
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100.176.854
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(231.763.305.852)</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>(9.088.410.672)</b>

10/10  
IG T  
EM H  
DIT  
NA  
19

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****26. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Kinh doanh xăng dầu

	Khuối xăng dầu thành viên(i)		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu (ii)		Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Kinh doanh sản phẩm gas		Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm		Kinh doanh dịch vụ vận tải		Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất		Tổng cộng	
	Năm 2013	VND	Năm 2013	VND	Năm 2013	VND	Năm 2013	VND	Năm 2013	VND	Năm 2013	VND	Năm 2013	VND	Năm 2013	VND	Năm 2013	VND
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>																		
Tổng doanh thu thuần	163.603.397.953.363		86.312.341.436.847		6.198.288.494.718		3.125.939.138.642		2.321.290.006.004		8.522.440.264.252		5.136.716.532.890		(79.292.706.469.541)		195.927.707.357.175	
Doanh thu nội bộ	8.363.564.473.261		65.205.541.182.647		1.024.740.854.245		603.481.854.275		271.398.487.086		2.377.494.449.351		1.446.485.168.676		(79.292.706.469.541)			
Doanh thu bán ra bên ngoài	155.239.833.480.102		21.106.800.254.200		5.173.547.640.473		2.522.457.284.367		2.049.891.518.918		6.144.945.814.901		3.690.231.364.214				195.927.707.357.175	
Chi phí kinh doanh	162.445.776.575.179		86.306.606.535.052		5.885.647.597.110		3.035.410.900.106		2.367.817.493.339		8.203.450.096.210		5.130.539.193.357		(79.245.501.513.653)		194.129.746.876.700	
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	157.154.309.454.351		86.110.796.008.528		5.437.276.221.660		2.693.764.295.129		1.827.530.526.161		7.925.785.906.355		4.842.917.952.191		(78.048.316.101.664)		187.944.064.262.711	
- Chi phí bán hàng	5.291.467.120.828		195.810.526.524		373.465.840.484		240.602.497.794		216.497.408.686		100.113.084.114		63.753.262.712		(1.120.726.026.722)		5.360.983.714.420	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	-		-		74.905.534.966		101.044.107.183		323.789.538.492		177.551.105.741		223.867.978.454		(76.459.385.267)		824.698.899.569	
<b>Kết quả hoạt động kinh</b>	<b>1.157.621.378.184</b>		<b>5.734.901.795</b>		<b>312.640.897.608</b>		<b>90.528.238.536</b>		<b>(46.527.487.335)</b>		<b>318.990.168.042</b>		<b>6.177.339.533</b>		<b>(47.204.955.888)</b>		<b>1.797.960.480.475</b>	
Phân lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết	341.777.327.066															339.697.175.680		
Doanh thu hoạt động tài chính	663.673.915.311															845.429.453.720		
Chi phí tài chính	1.092.666.888.823															1.418.276.236.706		
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	223.716.538.313															456.303.462.110		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.294.122.290.051															2.021.114.315.279		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	210.840.335.440															443.110.558.554		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.083.281.954.611															(918.710.862)		
																<b>1.578.922.467.587</b>		

Bộ phận kinh doanh xăng dầu gồm: (i) khối xăng dầu thành viên và (ii) các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên, cụ thể:

- (i) Khối các công ty xăng dầu thành viên: bao gồm Công ty mẹ - Tập đoàn và 42 công ty xăng dầu thành viên, chi tiết xem Thuyết minh số 13.
- (ii) Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên thực hiện kinh doanh xăng dầu gồm: Công ty TNHH Petrolimex Singapore, Công ty TNHH Petrolimex Lào, Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.120.372.621.369	4.627.567.124.790
Chi phí nhân công	2.740.900.551.269	2.534.050.445.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.692.870.635.684	1.619.663.353.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.960.080.606.994	3.560.508.407.287
Chi phí khác bằng tiền	3.159.809.476.745	2.882.551.974.787
	<b>16.674.033.892.061</b>	<b>15.224.341.306.359</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu và các hàng hóa khác cho mục đích kinh doanh thương mại.

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	364.187.122.088	478.095.391.142
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	8.030.607.955	12.953.907.301
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.787.848.305	24.929.151.087
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	203.461.537.869	286.834.408.942
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.812.577.987	9.884.189.233
Lãi bán hàng trả chậm	23.147.642.992	12.762.884.419
Doanh thu hoạt động tài chính khác	183.518.249.656	19.969.521.596
	<b>816.945.586.852</b>	<b>845.429.453.720</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	705.878.540.915	812.318.282.640
Lãi bán hàng trả chậm	3.883.940.683	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	4.158.317.055	1.347.698.477
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	407.655.661.970	494.705.592.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	90.661.305.122	74.635.686.436
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.472.014.595)	(12.571.555.565)
Chi phí tài chính khác	367.316.094.837	47.840.552.198
	<b>1.578.081.845.987</b>	<b>1.418.276.256.706</b>

**30. LỢI NHUẬN TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận từ công ty liên doanh:</b>		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	352.799.912.897	326.025.464.713
<b>Lợi nhuận từ công ty liên kết:</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	53.153.759.431	15.494.690.563
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	411.961.360	257.171.790
Các công ty liên kết khác	(344.133.492)	(2.080.151.386)
	<b>406.021.500.196</b>	<b>339.697.175.680</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	321.584.346.015	2.021.114.315.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	330.672.756.687	442.191.847.692
+ Hoạt động kinh doanh xăng dầu	92.412.182.118	217.301.395.477
+ Hoạt động kinh doanh hóa dầu	76.526.612.819	64.039.600.484
+ Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	25.123.317.140	27.667.133.214
+ Hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	21.945.652.349	19.526.635.782
+ Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	97.014.244.493	84.588.251.678
+ Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	17.650.747.768	29.068.831.057
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.088.410.672)	1.578.922.467.587

**32. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(365.178.331.522)	1.377.888.569.891
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	1.070.000.000	1.070.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(341)	1.288

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	18.816.377.331.932	22.656.016.202.517
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(9.793.891.439.264)	(6.152.276.208.446)
Nợ thuần	9.022.485.892.668	16.503.739.994.071
Vốn chủ sở hữu	14.091.877.998.358	15.635.039.361.417
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>0,64</b>	<b>1,06</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ tại 31/12/2014</b>	<b>Giá trị ghi sổ tại 31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.793.891.439.264	6.152.276.208.446
Các khoản đầu tư	2.466.494.991.246	1.883.957.206.762
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.451.045.764.377	8.759.038.812.075
Tài sản tài chính khác	1.587.852.412.750	215.690.629.897
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.299.284.607.637</b>	<b>17.010.962.857.180</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	18.816.377.331.932	22.656.016.202.517
Phải trả người bán và phải trả khác	16.552.131.835.625	15.962.032.227.518
Chi phí phải trả	153.839.856.604	301.248.258.816
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.522.349.024.161</b>	<b>38.919.296.688.851</b>

**Chính sách kế toán chủ yếu**

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng các nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tập đoàn từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Tập đoàn mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Trong năm 2014, Tập đoàn thực hiện mua các hợp đồng tương lai và hoán đổi để phòng ngừa rủi ro đối với các lô hàng nhận trong năm 2015.

Giá trị khoản lỗ chưa thực hiện dự kiến của các hợp đồng tương lai, hợp đồng hoán đổi xác định dựa trên giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chưa đáo hạn trong năm 2014 là 33,054,710 USD. Khoản lỗ dự kiến này phụ thuộc vào diễn biến giá hàng hóa tại thời điểm đóng các hợp đồng.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Tập đoàn và các Công ty con có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn và các Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Các khoản phải thu có rủi ro đã được lập dự phòng như số liệu trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
<b>31/12/2014</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.793.891.439.264	-	-	9.793.891.439.264
Các khoản đầu tư	2.096.308.780.367	370.186.210.879	-	2.466.494.991.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.450.495.174.327	550.590.050	-	8.451.045.764.377
Tài sản tài chính khác	1.502.088.186.117	85.764.226.633	-	1.587.852.412.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.842.783.580.075</b>	<b>456.501.027.562</b>	<b>-</b>	<b>22.299.284.607.637</b>
<b>31/12/2014</b>				
Các khoản vay	15.564.520.650.952	1.944.023.748.635	1.307.832.932.345	18.816.377.331.932
Phải trả người bán và phải trả khác	16.374.097.840.301	178.033.995.324	-	16.552.131.835.625
Chi phí phải trả	153.839.856.604	-	-	153.839.856.604
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.092.458.347.857</b>	<b>2.122.057.743.959</b>	<b>1.307.832.932.345</b>	<b>35.522.349.024.161</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(10.249.674.767.782)</b>	<b>(1.665.556.716.397)</b>	<b>(1.307.832.932.345)</b>	<b>(13.223.064.416.524)</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Sau 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.152.276.208.446	-	-	6.152.276.208.446
Các khoản đầu tư	1.605.902.545.617	278.054.661.145	-	1.883.957.206.762
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.758.480.697.075	558.115.000	-	8.759.038.812.075
Tài sản tài chính khác	194.812.600.803	20.878.029.094	-	215.690.629.897
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.711.472.051.941</b>	<b>299.490.805.239</b>	<b>-</b>	<b>17.010.962.857.180</b>
<b>31/12/2013</b>				
Các khoản vay	19.231.744.259.099	2.956.827.793.241	467.444.150.177	22.656.016.202.517
Phải trả người bán và phải trả khác	14.535.829.097.437	1.426.203.130.081	-	15.962.032.227.518
Chi phí phải trả	301.248.258.816	-	-	301.248.258.816
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.068.821.615.352</b>	<b>4.383.030.923.322</b>	<b>467.444.150.177</b>	<b>38.919.296.688.851</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(17.357.349.563.411)</b>	<b>(4.083.540.118.083)</b>	<b>(467.444.150.177)</b>	<b>(21.908.333.831.671)</b>

Mặc dù tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Giá trị hàng tồn kho là xăng dầu theo quy định không phải là tài sản tài chính. Tuy nhiên, do đặc thù của hoạt động kinh doanh xăng dầu, giá trị hàng tồn kho là xăng dầu có thể tạo ra nguồn tiền lớn trong ngắn hạn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

**34. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các thư tín dụng còn hiệu lực mà các ngân hàng đã mở cho hoạt động nhập khẩu xăng dầu của Công ty mẹ - Tập đoàn là 481.840.000 USD (tương đương 10.178.870.000.000 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Castrol BP Petco	Công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Công ty liên kết

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

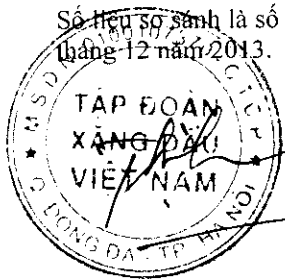
	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH Castrol BP Petco	114.399.617.410	95.835.247.842
<b>Nhận cổ tức trong năm</b>		
Công ty TNHH Castrol BP Petco	541.775.313.515	307.739.946.148
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty TNHH Castrol BP Petco	5.638.307.212	6.647.673.501
<b>Các khoản khác</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	3.767.426.678.572	3.284.564.707.431
Dư nợ vay từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	887.946.724.428	813.247.720.425

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.



Trần Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyên  
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên  
Người lập

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015